

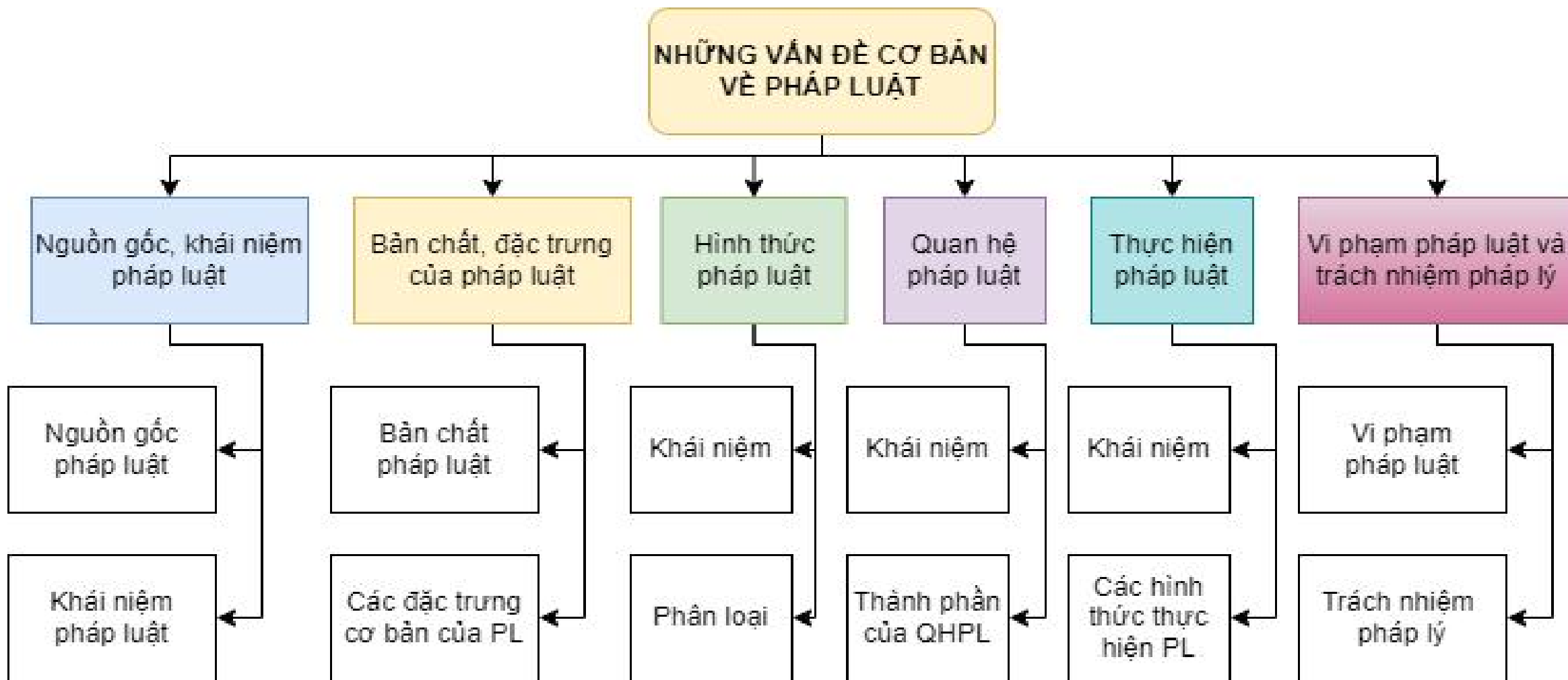
# CHƯƠNG 2

## NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

Khoa Luật – Trường Đại học Tôn Đức Thắng

GV:

Email:



- 2.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật
- 2.2. Bản chất, đặc trưng của pháp luật
- 2.3. Hình thức pháp luật
- 2.4. Quan hệ pháp luật
- 2.5. Thực hiện pháp luật (*SV tự nghiên cứu*)
- 2.6. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

## 2.1. Nguồn gốc và khái niệm pháp luật

### 2.1.1. Nguồn gốc pháp luật

### 2.1.2. Khái niệm pháp luật

## 2.1.1. Nguồn gốc pháp luật

### - Nguyên nhân:

- Nguyên nhân kinh tế: **Tư hữu** về tài sản
- Nguyên nhân xã hội: Sự phân hóa XH thành **giai cấp** và đấu tranh giai cấp

### - Con đường hình thành:

- Do nhà nước **thừa nhận** các quy phạm XH – phong tục, tập quán biến chúng thành pháp luật hoặc thừa nhận tiền lệ pháp.
- Hoạt động **sáng tạo pháp luật** của nhà nước thông qua: ban hành các văn bản pháp luật.

## 2.1.2. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống **các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung** do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện, **thể hiện ý chí của giai cấp thống trị** trong xã hội, nhằm **điều chỉnh các quan hệ xã hội**, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển của xã hội.

## 2.2. Bản chất, đặc trưng của pháp luật

### 2.2.1. Bản chất của pháp luật

### 2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật

## 2.2.1. Bản chất của pháp luật

1

Tính giai cấp

2

Tính xã hội



## 2.2.1. Bản chất của pháp luật

### ❖ Tính giai cấp:

- Pháp luật chỉ xuất hiện và tồn tại trong xã hội có giai cấp.
- Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội.
- Pháp luật là công cụ bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị.
- Pháp luật điều hòa mâu thuẫn giữa các giai cấp trong xã hội.
- Pháp luật là công cụ thể hiện sự thống trị của giai cấp cầm quyền.

## 2.2.1. Bản chất của pháp luật

### ❖ Tính xã hội:

- Pháp luật là **công cụ** hữu hiệu để **quản lý xã hội**, thiết lập trật tự ổn định của xã hội, bảo vệ lợi ích chung của xã hội.
- Pháp luật **điều chỉnh các quan hệ xã hội**, vừa là thước đo của hành vi con người trong xã hội, vừa là cơ sở/chuẩn mực để con người điều chỉnh các quan hệ xã hội, cải tiến bản thân để phù hợp với sự phát triển khách quan của đời sống xã hội.
- Pháp luật **phản ánh xã hội**, phản ánh tinh hoa, văn hóa dân tộc.

## 2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật

1

Tính quyền lực (tính cưỡng chế)

2

Tính quy phạm phổ biến

3

Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

## 2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật

### ❖ Tính quyền lực (tính cưỡng chế):

- Là đặc điểm quan trọng để **phân biệt** pháp luật với các quy phạm xã hội khác.
- Pháp luật phản ánh ý chí của nhà nước, pháp luật có tính **quyền lực** do nhà nước trao cho và được đảm bảo thực hiện bởi nhà nước.
- Pháp luật mang tính **bắt buộc chung**, bị cưỡng chế thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước thông qua bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế như nhà tù, quân đội, cảnh sát,...

## 2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật

### ❖ Tính quy phạm phổ biến:

- Pháp luật mang tính khuôn mẫu, chuẩn mực, đưa ra cách thức xử sự cho hành vi của con người trong các trường hợp cụ thể.
- Pháp luật mang tính phổ biến:
  - Phạm vi không gian rộng lớn.
  - Phạm vi của pháp luật về đối tượng tác động: áp dụng với mọi chủ thể, không có sự phân biệt.

## 2.2.2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật

### ❖ Tính xác định về mặt hình thức:

- Tính xác định về mặt hình thức là sự thể hiện **nội dung pháp luật tồn tại dưới những hình thức nhất định** được nhà nước thừa nhận.
- Đối với pháp luật tồn tại dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật thì:
  - Nội dung được thể hiện bằng ngôn ngữ phổ thông.
  - Nội dung PL phải rõ ràng, cụ thể, chính xác, đầy đủ, một nghĩa và có khả năng áp dụng trực tiếp, phản ánh đúng ý muốn, ý chí của nhà làm luật.

# THỰC HÀNH

## Lựa chọn phương án đúng



**Nội dung nào sau đây KHÔNG PHẢI là đặc trưng của pháp luật?**

- a. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- b. Tính quy phạm phổ biến.
- c. Tính cưỡng chế.
- d. Tính linh hoạt, mềm dẻo.

## 2.3. Hình thức pháp luật

### 2.3.1. Khái niệm hình thức pháp luật

### 2.3.2. Các hình thức của pháp luật



## 2.3.1. Khái niệm hình thức pháp luật

*Hình thức pháp luật* là cách thức **chứa đựng** hoặc **thể hiện nội dung** của pháp luật. Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

- ❖ **Hình thức bên trong**
- ❖ **Hình thức bên ngoài**

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

❖ **Hình thức bên trong của pháp luật:** Là cơ cấu bên trong của pháp luật, là mối liên hệ, sự liên kết giữa các yếu tố cấu thành pháp luật.

**Bao gồm:**

- Quy phạm pháp luật
- Chế định pháp luật
- Ngành luật

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

❖ **Hình thức bên ngoài của pháp luật:** Là cách thức chứa đựng nội dung pháp luật

**Bao gồm:**

- Tập quán pháp
- Tiền lệ pháp
- Văn bản quy phạm pháp luật

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### Hình thức bên trong của pháp luật

#### ❖ Quy phạm pháp luật:

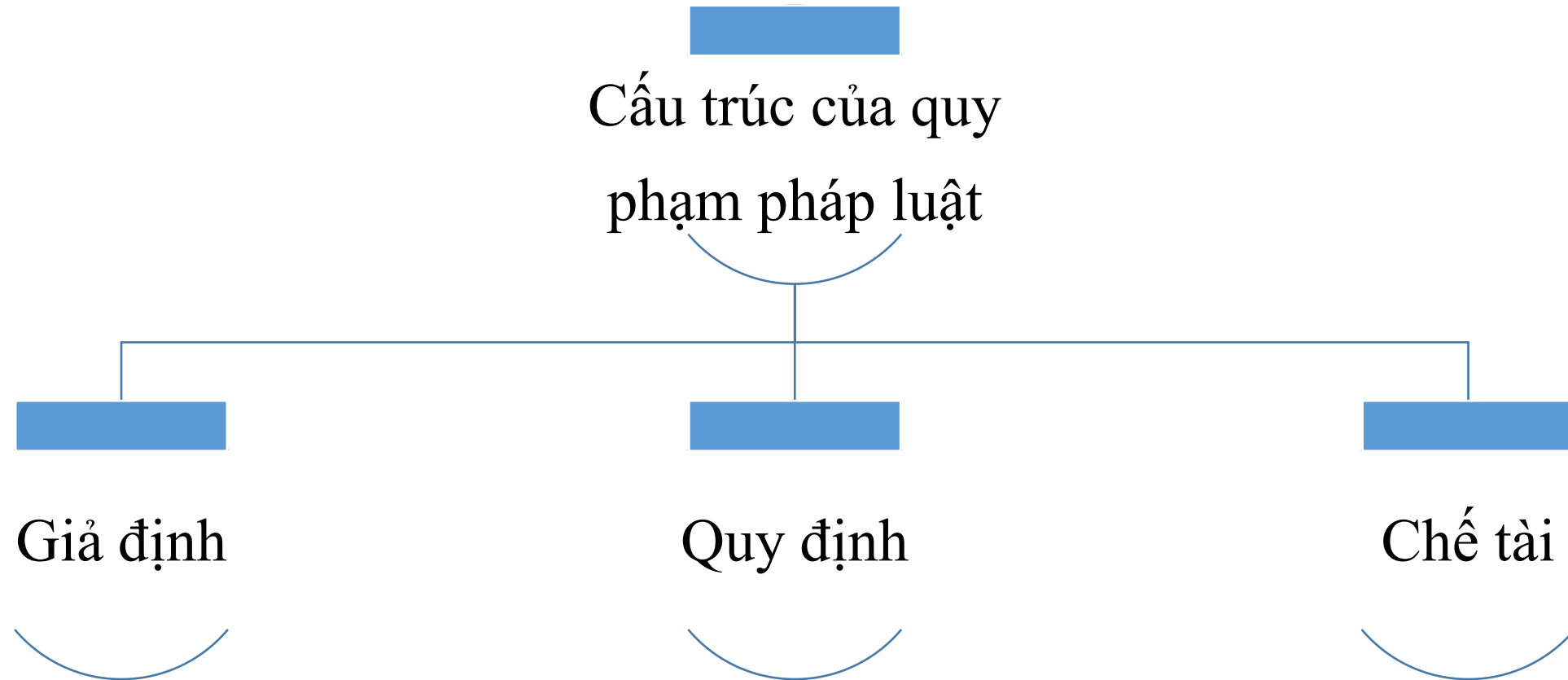
- **Khái niệm:** *Quy phạm pháp luật* là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ban hành.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật



*So sánh sự khác nhau giữa quy phạm pháp luật và các quy phạm khác (như quy phạm đạo đức, quy phạm xã hội,...).*

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật



## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

- **Giả định:** Là phần **mô tả những tình huống thực tế**, khi tình huống đó xảy ra cần phải áp dụng quy phạm pháp luật tương ứng.
    - Phần giả định nêu lên **điều kiện, hoàn cảnh** (thời gian, địa điểm, tình huống,...) mà cá nhân, tổ chức khi rơi vào những hoàn cảnh, điều kiện đó sẽ chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.
- 👉 Yêu cầu đặt ra đối với bộ phận giả định là về nội dung, những điều kiện, hoàn cảnh được nêu ra phải đầy đủ, rõ ràng, chính xác và sát với thực tế.



## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### - Giả định:

- Cách xác định: Trả lời cho câu hỏi: cá nhân nào, tổ chức nào? Trong những điều kiện, hoàn cảnh nào?
- *Ví dụ:* Điều 34 Luật Giao thông đường bộ: “1. Người dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ phải cho súc vật đi sát mép đường và bảo đảm vệ sinh trên đường; trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn”

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

- **Quy định:** Là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật trong đó **nêu các quy tắc xử sự buộc chủ thể phải xử sự theo** khi ở hoàn cảnh đã nêu trong phần giả định của quy phạm.
  - Bộ phận quy định thông tin cho chủ thể biết:
    - ( 1 ) Hành vi nào không được thực hiện, bị cấm;
    - ( 2 ) Hành vi nào phải thực hiện;
    - (3) Hành vi nào có thể lựa chọn thực hiện.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### - Quy định:

- Cách xác định: Trả lời cho câu hỏi: Chủ thể sẽ phải xử sự như thế nào?
- **Ví dụ:** Điều 34 Luật Giao thông đường bộ: “1. Người dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ phải cho súc vật đi sát mép đường và bảo đảm vệ sinh trên đường; trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn”

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

👉 Yêu cầu đặt ra đối với bộ phận quy định:

- ✓ (1) Cần phải thông tin về loại hành vi phải thực hiện hoặc không được thực hiện và những hành vi được lựa chọn thực hiện;
- ✓ (2) Thông tin về mức độ thực hiện hành vi;
- ✓ (3) Những thông tin này phải rõ ràng, chính xác, dễ hiểu và dễ thực hiện.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

- **Chế tài:** Là bộ phận của quy phạm pháp luật **nêu lên biện pháp** mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước được nêu ở phần quy định của quy phạm pháp luật.
  - Chế tài đóng vai trò đảm bảo cho việc thực hiện phần quy định của quy phạm pháp luật nói riêng và pháp luật nói chung.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### - Chế tài:

- ***Ví dụ:*** Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị *phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.*

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### ❖ Chế định pháp luật:

- ***Khái niệm:*** Chế định pháp luật bao gồm nhóm các quy phạm pháp luật có đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng.
- ***Ví dụ:*** Chế định sở hữu; chế định thừa kế; chế định tài sản;...

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### ❖ **Ngành luật:**

- ***Khái niệm:*** Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.
- ***Ví dụ:*** Ngành luật dân sự, ngành luật hình sự...



## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### ❖ **Ngành luật:**

- Có hai căn cứ chủ yếu để phân định các ngành luật:
  - *Đối tượng điều chỉnh của ngành luật:* Là những quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật.
  - *Phương pháp điều chỉnh của ngành luật:* Là cách thức mà ngành luật sử dụng để tác động lên cách thức xử sự của các chủ thể tham gia vào các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của ngành luật đó.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### Hình thức bên ngoài của pháp luật

- ❖ **Tập quán pháp:** Là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, nâng chúng thành những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện.
- Tập quán được hình thành từ hành vi ứng xử lặp đi, lặp lại nhiều lần trong cuộc sống và trở thành thói quen trong hành vi ứng xử - hình thành quy tắc xử sự. ➡ **Được nhà nước thừa nhận.**

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### ❖ Tập quán pháp:

- Tập quán pháp là hình thức pháp luật phổ biến trong pháp luật chủ nô và phong kiến.
- Ở Việt Nam thừa nhận nguồn luật tập quán chính thức.
  - *Ví dụ:* Tập quán của Dân tộc Ê-Đê, Gia Rai, Ba Na ở Tây Nguyên con cái sẽ theo họ mẹ.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

- ❖ **Tiền lệ pháp:** Là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan xét xử (án lệ), cơ quan hành chính (tiền lệ hành chính) đã có hiệu lực pháp luật và lấy đó làm căn cứ pháp lý để áp dụng các vụ xảy ra tương tự sau này.
- Tiền lệ pháp áp dụng phổ biến trong pháp luật tư sản theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### ❖ **Tiền lệ pháp:**

- Ở Việt Nam: Trong thời gian gần đây, nhà nước đã thừa nhận và sử dụng án lệ.
- ***Ví dụ:*** ÁN LỆ SỐ 65/2023/AL1 Về truy cứu trách nhiệm hình sự tội “Mua bán người” Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18/8/2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01/10/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### ❖ Văn bản quy phạm pháp luật:

- Là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó có chứa các quy phạm pháp luật, được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống và được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.
- Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật chủ yếu ở các nhà nước hiện đại và nước ta.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### **Hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam:**

- 1) Hiến pháp.
- 2) Bộ luật, luật (Gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
- 3) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường Vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### **Hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam:**

- 4) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
- 5) Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- 6) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- 7) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao



## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### **Hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam:**

- 8) Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước
- 9) Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật

### **Hệ thống văn bản QPPL của Việt Nam:**

- 10) Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh
- 11) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- 12) VB QPPL của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt
- 13) Nghị quyết của HĐND cấp huyện
- 14) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện
- 15) Nghị quyết của HĐND cấp xã
- 16) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

## 2.3.1. Các hình thức của pháp luật



**Phát biểu nào sau đây đúng nhất khi nói về hình thức của pháp luật?**

- a. Là biểu hiện bên ngoài của pháp luật, là yếu tố chứa đựng nội dung của pháp luật.
- b. Là văn bản có chứa quy phạm pháp luật.
- c. Là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.
- d. Là tổng thể những dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội.

## 2.4. Quan hệ pháp luật

### 2.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

### 2.4.2. Các thành phần của quan hệ pháp luật

## 2.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

- ❖ **Khái niệm:** *Quan hệ pháp luật* là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

## 2.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

### ❖ Đặc điểm: 4 đặc điểm

- Là quan hệ mang tính ý chí.
- Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật.
- Quan hệ pháp luật có tính xác định cụ thể về chủ thể, khách thể, nội dung.
  - **Ví dụ:** Chủ thể của QHPL HNGĐ chỉ có thể là cá nhân; chủ thể của QHPL DS là cá nhân, pháp nhân, tổ chức.
  - Mỗi chủ thể trong QHPL khác nhau cần đáp ứng điều kiện pháp luật quy định cho loại QHPL đó.
- Quan hệ pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện.

## 2.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

### ❖ Sự kiện pháp lý:

- Sự kiện pháp lý là một trong những điều kiện (căn cứ) để xuất hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.
- ***Sự kiện pháp lý*** là những hoàn cảnh, tình huống, điều kiện của đời sống thực tế, được ghi nhận trong phần giả định của các quy phạm pháp luật mà nhà làm luật gắn với sự phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể khi chúng xảy ra.

## 2.4.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

### ❖ Sự kiện pháp lý:

- Một sự kiện pháp lý có thể làm phát sinh một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật.
  - **Ví dụ:** Cái chết của một người có thể làm phát sinh quan hệ pháp luật thừa kế đối với người khác, làm thay đổi quan hệ thừa kế mà người đó được hưởng, làm chấm dứt tư cách chủ thể của họ trong một số quan hệ pháp luật.



## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

- ❖ Chủ thể
- ❖ Nội dung
- ❖ Khách thể

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

❖ **Chủ thể:** Chủ thể của quan hệ pháp luật (QHPL) là **cá nhân, tổ chức** đáp ứng được những điều kiện mà pháp luật quy định cho mỗi loại QHPL (năng lực chủ thể) và tham gia vào QHPL đó.

❖ Để trở thành chủ thể của QHPL, trước hết chủ thể đó phải có *năng lực chủ thể*.

**Năng lực chủ thể = Năng lực pháp luật + năng lực hành vi**

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

### ❖ Chủ thể:

- **Năng lực pháp luật của chủ thể:** là khả năng chủ thể được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.
- **Năng lực hành vi của chủ thể:** Là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình, thực hiện một cách độc lập các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý tham gia vào các quan hệ pháp luật.

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

### - Chủ thể là cá nhân:

**Năng lực chủ thể của cá nhân = Năng lực pháp luật + năng lực hành vi**

- Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện kể từ khi người đó được sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.
  - ✓ *Ví dụ:* Khoản 1 Điều 30 BLDS: Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh.

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

### - Chủ thể là cá nhân:

- Năng lực hành vi của cá nhân: phụ thuộc vào độ tuổi, khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của cá nhân.
- ✓ **Ví dụ:** Người thành niên (từ đủ 18 tuổi trở lên) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp mất năng lực hành vi, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

- **Chủ thể là tổ chức: bao gồm:**
  - Tổ chức có tư cách pháp nhân
  - Tổ chức không có tư cách pháp nhân

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

- **Tổ chức có tư cách pháp nhân:** đáp ứng các điều kiện (Điều 74.1 BLDS):
  - Được thành lập theo quy định pháp luật
  - Có cơ cấu tổ chức
  - Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình
  - Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

**Năng lực chủ thể của pháp nhân = Năng lực pháp luật + năng lực hành vi**

- Năng lực pháp luật của pháp nhân:
  - ✓ Năng lực pháp luật (NLPL) của PN phát sinh từ thời điểm được CQNN có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu PN phải đăng ký hoạt động thì NLPL dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.
  - ✓ NLPL của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.
- Năng lực hành vi của pháp nhân: do người đại diện thực hiện, phát sinh, chấm dứt cùng thời điểm phát sinh, chấm dứt năng lực pháp luật.



## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

### ❖ Chủ thể:

- ❖ Năng lực pháp luật là cái có trước, mang tính quyết định, là điều kiện cần; còn năng lực hành vi là cái có sau, phụ thuộc vào năng lực pháp luật, là điều kiện đủ

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

- ❖ **Nội dung:** Là tổng thể quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật.
    - Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật: là khả năng xử sự của chủ thể tham gia quan hệ đó được quy phạm pháp luật quy định trước và được nhà nước bảo vệ bằng sự cưỡng chế.
- Ví dụ:* quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng,...

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

### ❖ Nội dung:

- Nghĩa vụ chủ thể: Là cách thức xử sự bắt buộc của chủ thể để đáp ứng quyền của chủ thể khác khi tham gia quan hệ pháp luật trong những điều kiện cụ thể theo quy định của pháp luật.

*Ví dụ:* nghĩa vụ trả khoản vay;...

## 2.4.2. Thành phần quan hệ pháp luật

❖ **Khách thể:** Là những giá trị vật chất, tinh thần và giá trị xã hội khác mà cá nhân, tổ chức mong muốn đạt được nhằm thỏa mãn các lợi ích, nhu cầu của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật và thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

## 2.5. Thực hiện pháp luật (SV tự nghiên cứu)

### 2.5.1. Khái niệm thực hiện pháp luật

### 2.5.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

- ❖ Tuân thủ pháp luật.
- ❖ Thi hành pháp luật.
- ❖ Sử dụng pháp luật.
- ❖ Áp dụng pháp luật.

## 2.6. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

### 2.6.1. Vi phạm pháp luật

### 2.5.2. Trách nhiệm pháp lý

## 2.6.1. Vi phạm pháp luật

❖ ***Khái niệm: Vi phạm pháp luật*** là hành vi trái pháp luật (hành động hoặc không hành động), có lỗi của chủ thể có năng lực hành vi (năng lực trách nhiệm pháp lý) thực hiện, xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước bảo vệ.

## 2.6.1. Vi phạm pháp luật

### ❖ Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật: 4 dấu hiệu

- Là hành vi trái pháp luật.
- Là hành vi có lỗi.
- Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- Là hành vi xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước bảo vệ.



## 2.6.1. Vi phạm pháp luật

- ❖ **Phân loại VPPL:** Căn cứ vào khách thể, tính chất và mức độ nguy hiểm, vi phạm pháp luật phân thành 4 loại:
- Vi phạm pháp luật hình sự.
  - Vi phạm pháp luật hành chính.
  - Vi phạm pháp luật dân sự.
  - Vi phạm kỷ luật.

## 2.6.2. Trách nhiệm pháp lý

### ❖ *Khái niệm:*

***Trách nhiệm pháp lý*** là việc nhà nước bằng ý chí đơn phương của mình, buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật do ngành luật tương ứng xác định.

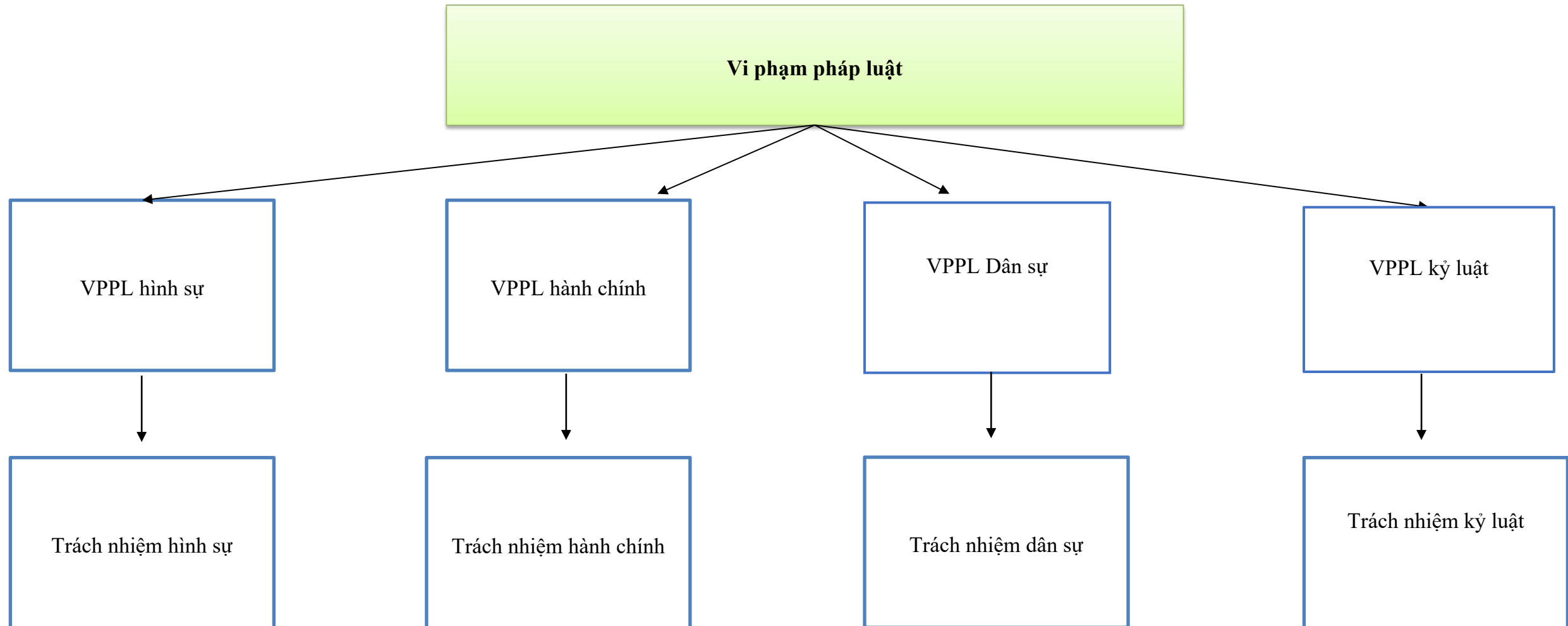
## 2.6.2. Trách nhiệm pháp lý

### ❖ Phân loại trách nhiệm pháp lý (TNPL):

Căn cứ vào **tính chất** của các biện pháp xử lý đối với chủ thể VPPL; **cơ quan** có thẩm quyền truy cứu TNPL; **đối tượng** bị áp dụng: TNPL phân thành 4 loại:

- Trách nhiệm hình sự;
- Trách nhiệm dân sự;
- Trách nhiệm kỷ luật;
- Trách nhiệm hành chính.

## 2.6.2. Trách nhiệm pháp lý



# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 1. Bản chất của pháp luật được thể hiện thông qua những đặc tính nào?**

A. Tính khách quan và tính chủ quan

B. Tính đảm bảo thực hiện bằng quyền lực Nhà nước

C. Tính giai cấp và tính xã hội

D. Tính giám sát và tính bắt buộc

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 2. Nội dung nào sau đây không phải là đặc trưng của pháp luật?**

A. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

B. Tính quy phạm phổ biến

C. Tính cưỡng chế

D. Tính linh hoạt, mềm dẻo

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 3. Dựa vào những căn cứ nào sau đây để phân định các ngành luật?**

A. Đối tượng điều chỉnh

B. Phương pháp điều chỉnh

C. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

D. Đặc điểm, cấu trúc của từng ngành luật

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về hình thức của pháp luật?**

A. Là biểu hiện bên ngoài của pháp luật, là yếu tố chứa đựng nội dung của pháp luật

B. Là văn bản có chứa quy phạm pháp luật

C. Là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật

D. Là tổng thể những dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội



# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

### Câu 5. Nhận định nào sau đây đúng?

A. Xã hội cộng xã nguyên thủy, quan hệ giữa các thành viên trong xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật

B. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật

C. Pháp luật thể hiện ý chí của toàn thể người dân trong xã hội

D. Quy phạm pháp luật là quy phạm đạo đức, xã hội

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng khi nghiên cứu về sự ra đời của pháp luật?**

A. Pháp luật là những quy tắc xã hội được lưu truyền qua nhiều thế hệ

B. Nhà nước đã nâng tập quán từng tồn tại trở thành pháp luật

C. Giai cấp thống trị đã chọn lọc những QPXH còn phù hợp & ban hành các quy định mới để trở thành PL

D. Pháp luật ra đời là kết quả của cuộc tranh giành giữa các giai cấp

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 7. Pháp luật chưa tồn tại trong xã hội nào sau đây?**

A. Công xã nguyên thủy

B. Phong kiến

C. Tư bản chủ nghĩa

D. Xã hội chủ nghĩa

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 8. Hình thức bên trong của pháp luật bao gồm?**

A. Quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật

B. Quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp

C. Văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp

D. Quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp, văn bản quy phạm pháp luật, ngành luật

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 9. An và Bình có mâu thuẫn, do đó An đã dùng dao đâm Bình khiến B tử vong. Giả sử đây là hành vi VPPL. Trường hợp này là loại VPPL nào?**

A. Vi phạm pháp luật hình sự

B. Vi phạm pháp luật dân sự

C. Vi phạm pháp luật hành chính

D. Vi phạm kỷ luật

# CÂU HỎI VẬN DỤNG

## (Lựa chọn đáp án đúng)

**Câu 10. Doanh nghiệp A thực hiện khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Hỏi hành vi của doanh nghiệp A là hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?**

A. Tuân thủ pháp luật

B. Thi hành pháp luật

C. Sử dụng pháp luật

D. Áp dụng pháp luật